

Unit 2: He's happy (Anh ấy thì vui vẻ)

1. Từ vựng Lesson one

- | | | | |
|----|---------|-------------|------------|
| 1. | happy | : vui vẻ | (háp pi) |
| 2. | sad | : buồn | (xát) |
| 3. | hungry | : đói bụng | (hấn ri) |
| 4. | thirsty | : khát nước | (thớt xti) |
| 5. | hot | : nóng nực | (hớt) |
| 6. | cold | : lạnh | (khâu) |

Game 1



Game 2



Game 3



Game 4



Game 5



Game 6



2. Mẫu câu Lesson two

He's happy : anh ấy thì vui vẻ (hi x háp pi)

She's hungry: cô ấy thì đói bụng (si x hăn ri)

3. Từ vựng Lesson three

1. queen: nữ hoàng, hoàng hậu (khuynh)

2. quiet : im lặng (khoai ạt)

3. river : dòng sông (rí vơ)

4. rainbow : cầu vồng (récen bâu)

Game 1 😊 Game 2 😊 Game 3 😊 Game 4 😊

Game 5 😊 Game 6 😊



4. Từ vựng Lesson four

thirteen : số 13 (thơ tín)

fourteen : số 14 (pho tín)

5. Từ vựng Lesson five

1. sofa : ghế trường kỷ, ghế dài (xấu phơ)

2. sock : chiếc vớ (xốt)

Lesson 4+5:

Game 1 😊

Game 2 😊

Game 3 😊

Game 4 😊

Game 5 😊

Game 6 😊